

PHỤ LỤC
MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG ĐƯỢC QUỐC HỘI XEM XÉT,
QUYẾT ĐỊNH TẠI KỲ HỌP THỨ 10, QUỐC HỘI KHÓA XV

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-ĐĐBQH ngày /12/2025
của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Nghệ An)*

I. CÔNG TÁC LẬP PHÁP

1. Luật Dẫn độ được ban hành nhằm hoàn thiện pháp luật về dẫn độ theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm chặt chẽ, khả thi, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế; thúc đẩy hợp tác quốc tế về dẫn độ, nâng cao hiệu quả truy bắt các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn ra nước ngoài; bảo vệ sự tôn nghiêm của pháp luật, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân,...

Luật gồm 04 chương, 45 điều, tập trung vào các nội dung chính sau: (i) Quy định Bộ Công an là Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về dẫn độ và vai trò, nhiệm vụ của Cơ quan trung ương về dẫn độ, đồng thời, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan và quy định các cơ quan có thẩm quyền lập yêu cầu dẫn độ. (ii) Quy định cụ thể về nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện dẫn độ giữa Việt Nam với nước ngoài. (iii) Bổ sung các quy định về thông báo liên quan đến hình phạt tử hình đối với người bị yêu cầu dẫn độ phù hợp với chính sách hình sự của Việt Nam; về dẫn độ có điều kiện, các trường hợp bắt buộc từ chối dẫn độ, về dẫn độ đơn giản, về xử lý trường hợp yêu cầu dẫn độ liên quan đến nhiều hành vi phạm tội để giải quyết các trường hợp trong các hiệp định về dẫn độ mà Việt Nam đã ký kết với các nước và quy định về giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ. (iv) Sửa đổi, bổ sung quy định về phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ và trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ,...

2. Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được ban hành nhằm hoàn thiện pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo hướng nhân đạo, toàn diện, cụ thể, đồng bộ, thống nhất, khả thi, ổn định, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; giúp bảo đảm tốt hơn quyền con người của người đang chấp hành án phạt tù,...

Luật gồm 04 chương, 48 điều quy định nhiều nội dung quan trọng như: (i) Quy định Bộ Công an là Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và vai trò, nhiệm vụ của Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đồng thời, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan. (ii) Quy định trường hợp Việt Nam là nước chuyển giao, ngân sách nhà nước chi trả các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; người đang chấp hành án phạt tù hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thể tự nguyện đóng góp, hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí sinh hoạt, đi lại và

các chi phí khác của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao theo quy định của pháp luật. (iii) Quy định cụ thể, tách biệt giữa trình tự, thủ tục tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và từ Việt Nam cho nước ngoài, trong đó quy định việc xem xét, quyết định tiếp nhận hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù do 01 Thẩm phán tiến hành, bổ sung trình tự, thủ tục phúc thẩm quyết định tiếp nhận, chuyển giao hoặc từ chối tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, quy định điều kiện, căn cứ, nguyên tắc chuyển đổi hình phạt tù,...

3. Luật Tương trợ tư pháp về dân sự được ban hành góp phần hỗ trợ quy trình giải quyết các vụ việc dân sự (theo nghĩa rộng) và vụ án hành chính có yếu tố nước ngoài được nhanh chóng, chính xác, hiệu quả, qua đó, giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng có liên quan, tăng cường khả năng thực hiện quyền tiếp cận công lý của người dân, tạo nền tảng cho việc ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.

Luật gồm 04 chương, 38 điều với những điểm mới như sau: (i) Xác định tương trợ tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa Việt Nam và nước ngoài để thực hiện một hoặc một số hoạt động nhằm giải quyết vụ việc dân sự, vụ việc phá sản, việc thi hành án dân sự. (ii) Xác định rõ cơ quan trung ương trong tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là Bộ Tư pháp. (iii) Cho phép áp dụng có điều kiện pháp luật nước ngoài, miễn hợp pháp hoá lãnh sự hồ sơ yêu cầu và kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài. (iv) Giao bưu chính công ích tổng đạt giấy tờ của nước ngoài,...

4. Luật Tương trợ tư pháp về hình sự được ban hành nhằm hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp về hình sự giúp giải quyết tốt các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài, đấu tranh hiệu quả với các loại hình tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, khắc phục những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nâng cao hiệu quả của hoạt động này, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Luật gồm 04 chương, 42 điều quy định về nhiều chính sách và bổ sung nhiều quy định đặc thù như: (i) Viện kiểm sát nhân dân tối cao là Cơ quan trung ương trong tương trợ tư pháp về hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quy định các nhiệm vụ của Cơ quan trung ương trong hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự. (ii) Bổ sung quy định về việc xem xét yêu cầu liên quan đến hình phạt tử hình so với Luật Tương trợ tư pháp hiện hành; các quy định liên quan đến gửi, nhận hồ sơ trên môi trường điện tử, lấy lời khai trực tuyến để phù hợp với xu hướng số hóa. (iii) Quy định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới. (iv) Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc tổ chức cho người ở Việt Nam sang nước ngoài để hỗ trợ điều tra, cung cấp chứng cứ, chuyển giao tạm thời người đang bị tạm giam hoặc đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam sang nước ngoài để hỗ trợ điều tra, cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của nước ngoài.

5. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú được ban

hành nhằm thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó có yêu cầu sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Công an các cấp; khắc phục những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật hiện hành về công tác quản lý, thi hành và về chế độ, chính sách đối với người bị tạm giữ, bị tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú.

Luật gồm 12 chương và 74 điều với một số nội dung lớn được sửa đổi, bổ sung, như: (i) Sửa đổi quy định về hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, mô hình của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú (trong đó, đã bổ sung quy định về buồng tạm giữ của Công an đặc khu, buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở nơi xa các cơ sở giam giữ, Biên phòng cửa khẩu cảng vào cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam; Ủy ban nhân dân cấp xã, công an cấp xã, đơn vị quan đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú là cơ quan thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú). (ii) Sửa đổi các quy định về chế độ gửi, nhận thư, sách, báo và tài liệu của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, chế độ chăm sóc y tế đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam, chế độ sử dụng kinh sách và bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam. (iii) Bổ sung các quy định về thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; quy định kiểm sát cấm đi khỏi nơi cư trú; quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cấm đi khỏi nơi cư trú,...

6. Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi toàn diện nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quy định hiện hành để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thi hành án dân sự, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là với các luật về tổ chức các cơ quan tư pháp mới được Quốc hội thông qua.

Luật gồm 5 chương và 116 điều, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: (i) Sửa đổi quy định về hệ thống thi hành án dân sự. (ii) Bổ sung quy định về Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác thi hành án dân sự. (iii) Sửa đổi các quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự; thủ tục thi hành án và áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế trong thi hành án dân sự. (iv) Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự; kiểm sát thi hành án và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án dân sự,...

7. Luật Thi hành án hình sự được sửa đổi toàn diện nhằm tiếp tục cụ thể hóa quy định về quyền con người theo Hiến pháp năm 2013; thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; việc sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

Luật gồm 15 chương và 180 điều, tập trung sửa đổi một số nội dung lớn như: (i) Bổ sung quyền được hiến mô, bộ phận cơ thể của phạm nhân và quy định cụ thể điều kiện để phạm nhân được hiến mô, bộ phận cơ thể. (ii) Luật hóa

quy định về tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam. (iii) Quy định rút ngắn thời gian thực hiện các trình tự, thủ tục trong thi hành án hình sự, thi hành biện pháp tư pháp của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự; số lượng thẩm phán tham gia phiên họp để thực hiện các thủ tục xét áp dụng các quy định về khoan hồng đối với người chấp hành án (từ 03 xuống còn 01 thẩm phán). (iv) Bổ sung nội dung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình tiếp nhận người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh. (v) Bổ sung một điều quy định sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp về chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân,...

8. Luật Viên chức được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức; thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập với cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chung tình hình mới.

Luật gồm 06 chương, 43 điều với những điểm mới như: (i) Đổi mới toàn diện tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức theo vị trí việc làm. (ii) Mở rộng quyền của viên chức, theo đó cho phép ký hợp đồng thực hiện hoạt động nghề nghiệp, tham gia góp vốn, điều hành các doanh nghiệp nếu pháp luật về phòng, chống tham nhũng không cấm hoặc pháp luật chuyên ngành không có quy định khác. (iii) Đổi mới cơ chế đánh giá viên chức nhằm nâng cao chất lượng, kết quả phục vụ Nhân dân và xã hội. (iv) Thể chế hóa chủ trương, chính sách khuyến khích viên chức đổi mới sáng tạo; bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. (v) Tạo cơ chế liên thông nguồn nhân lực giữa khu vực công và khu vực tư; thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới,...

9. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được sửa đổi toàn diện nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thời gian qua, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế trong thời gian tới; đồng thời, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các luật có liên quan, nhất là các luật về tổ chức bộ máy nhà nước.

Luật gồm 11 chương, 107 điều với những điểm mới như: (i) Bổ sung quy định về đầu tư xây dựng, khai thác cảng hàng không, công trình tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh để khắc phục vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng tại cảng hàng không dùng chung có hoạt động khai thác lưỡng dụng giữa quốc phòng, an ninh và dân dụng. (ii) Bổ sung các quy định quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nhằm phát huy chức năng lưỡng dụng của cảng hàng không, sân bay. (iii) Bổ sung quy định về: quản lý đội tàu bay của các

hãng hàng không Việt Nam; điều tra an toàn sự cố, tai nạn tàu bay độc lập và tách biệt với hoạt động giám sát an toàn hàng không của Nhà chức trách hàng không; hệ thống quản lý an toàn hàng không để bảo đảm cập nhật, bổ sung các quy định để phù hợp với tiêu chuẩn của tổ chức ICAO; cơ sở dữ liệu ngành hàng không dân dụng và nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp hàng không. (iv) Sửa đổi một số quy định về Nhà chức trách hàng không và Nhà chức trách an ninh hàng không nhằm phân định rõ thẩm quyền trong công tác quản lý nhà nước giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an,...

10. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành nhằm thúc đẩy việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường sở hữu trí tuệ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, uy tín của sản phẩm quốc gia; thi hành đầy đủ cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập quốc tế.

Luật sửa đổi, bổ sung 71 điều, bãi bỏ 08 điều với một số điểm mới cơ bản như: (i) Xác định rõ chính sách hỗ trợ việc tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ của đồng bào dân tộc thiểu số. (ii) Bổ sung nguyên tắc xử lý mâu thuẫn trong thực hiện quyền sở hữu trí tuệ khi một đối tượng mà có nhiều quyền sở hữu trí tuệ phát sinh hoặc xác lập. (iii) Quy định việc sử dụng văn bản và dữ liệu về quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố hợp pháp và công chúng được phép tiếp cận, để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI). (iv) Bổ sung một số quy định để làm rõ điều kiện bảo hộ và việc sử dụng kiểu dáng công nghiệp có hình thức phi vật lý. (v) Thiết lập cơ chế thẩm định nhanh nội dung đơn đăng ký sáng chế, nhãn hiệu. (vi) Bổ sung quy định trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trong việc triển khai các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng,...

11. Luật Giám định tư pháp được sửa đổi toàn diện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp và công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp; đáp ứng tốt hơn yêu cầu của hoạt động tố tụng, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tình hình mới.

Luật gồm 06 chương, 45 điều, tập trung sửa đổi các nội dung lớn như: (i) Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp. (ii) Bổ sung nhiệm vụ giám định chuyên ngành pháp y thương tích cho tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Công an tỉnh, thành phố. (iii) Mở rộng phạm vi hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp. (iv) Quyền được miễn trừ trách nhiệm của người giám định tư pháp trong hoạt động giám định tư pháp. (v) Về chi phí giám định tư pháp. (vi) Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung chuyển đổi số trong hoạt động giám định tư pháp; quy định cụ thể về tiêu chuẩn của giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc; quyền và nghĩa vụ của giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc; tổ chức giám định tư pháp

theo vụ việc; trình tự, thủ tục giám định tư pháp; chế độ, chính sách trong hoạt động giám định tư pháp,...

12. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng được ban hành nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng về phòng, chống tham nhũng; phù hợp với việc đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương hai cấp; khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành.

Luật đã sửa đổi, bổ sung 26/96 điều, tập trung vào các vấn đề lớn như: (i) Sửa đổi quy định về Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập nhằm khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp trong phân định thẩm quyền giữa cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước thời gian qua. (ii) Sửa đổi quy định về tiêu chí đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng. (iii) Sửa đổi quy định về ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. (iv) Sửa đổi quy định về thẩm quyền thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng. (v) Sửa đổi một số nội dung khác để thể chế hóa chủ trương của Đảng về phòng, chống tham nhũng và khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thi hành.

13. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp được ban hành để kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác lý lịch tư pháp, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp từ Bộ Tư pháp sang Bộ Công an.

Luật sửa đổi 21/57 điều, bãi bỏ 09/57 điều, sửa kỹ thuật tại 12/57 điều. Luật quy định nhiều nội dung hướng đến đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, bảo đảm xây dựng, quản lý tập trung hệ thống Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp liên thông, đồng bộ với hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư, khắc phục tình trạng phân tán hiện nay; đồng thời cho phép thực hiện tiếp nhận yêu cầu, cấp Phiếu lý lịch tư pháp toàn trình trên môi trường điện tử để hiện đại hóa quy trình, thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp mọi lúc, mọi nơi,...

14. Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế được ban hành nhằm tạo lập cơ chế giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các tranh chấp phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế với trình tự, thủ tục tố tụng hiện đại, vượt trội, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Luật gồm 05 chương, 44 điều, với nhiều quy định vượt trội, đặc thù, chưa có tiền lệ tại Việt Nam như: (i) Áp dụng nguyên tắc của hệ thống thông luật và ưu tiên áp dụng pháp luật nước ngoài trong giải quyết tranh chấp. (ii) Mở rộng nguồn bổ nhiệm Thẩm phán, trong đó cho phép bổ nhiệm Thẩm phán là người nước ngoài. (iii) Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt là tiếng Anh hoặc

tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt. (iv) Quy định các bên đương sự khi xuất trình, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án phải đồng thời gửi bên còn lại. (v) Không quy định vai trò của Viện kiểm sát đối với Tòa án chuyên biệt,...

15. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục được ban hành nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý về hệ thống giáo dục quốc dân, đẩy mạnh phân quyền, phân cấp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phù hợp với tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp; nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân và yêu cầu phát triển đất nước.

Luật gồm 9 chương, 45 điều (sửa đổi 36 điều, bãi bỏ 43 điều và bổ sung 10 điều), tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung như: (i) Về trung học nghề thuộc giáo dục nghề nghiệp vào hệ thống giáo dục quốc dân, xác định giáo dục trung học nghề cùng cấp với giáo dục trung học phổ thông. (ii) Thời gian, tiêu chuẩn, đối tượng, khối lượng học tập tối thiểu đối với chương trình giáo dục, đào tạo các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác. (iii) Về văn bằng chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù. (iv) Ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo có kiểm soát trong cơ sở giáo dục. (v) Chính phủ quy định việc miễn phí sách giáo khoa cho học sinh; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định một bộ sách giáo khoa giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc. (vi) Bãi bỏ quy định về Hội đồng trường trong cơ sở giáo dục công lập; quy định nhà giáo đồng cơ hữu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập; sửa đổi, bổ sung nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác; quy định Quỹ học bổng quốc gia,...

16. Luật Giáo dục nghề nghiệp được sửa đổi toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao; cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ người học, đội ngũ nhà giáo; tăng cường cơ chế phối hợp, hợp tác với doanh nghiệp; hướng tới xây dựng một hệ thống giáo dục nghề nghiệp linh hoạt, hiệu quả và phát triển bền vững.

Luật gồm 09 chương, 45 điều, nội dung của Luật cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực tiễn; huy động tối đa nguồn lực xã hội, cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và thị trường lao động; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và thị trường lao động. Một điểm mới quan trọng của dự án Luật là việc bổ sung mô hình trung học nghề. Quy định này nhằm tăng cường tính linh hoạt của các chương trình đào tạo trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu học tập và định hướng nghề nghiệp của học sinh sau khi hoàn thành trung học cơ sở; đồng thời góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương phân luồng và đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo.

17. Luật Giáo dục đại học được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, định hướng về đột phá chiến lược phát triển giáo dục

đại học; tháo gỡ điểm nghẽn, nút thắt về thể chế, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, thống nhất và thuận lợi cho phát triển giáo dục đại học trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tiên phong trong thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

Luật gồm 09 chương và 46 điều với một số chính sách nổi bật như: (i) Mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh để bao quát đầy đủ các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học. (ii) Đột phá về quản trị và tự chủ đại học với việc khẳng định quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học là quyền pháp định gắn với trách nhiệm giải trình, không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính; tinh gọn bộ máy, thể chế hóa chủ trương kết thúc hoạt động của hội đồng trường trong cơ sở giáo dục đại học công lập. (iii) Đổi mới cơ chế tài chính và đầu tư theo hướng quy định ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo; ưu tiên đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược. (iv) Chuẩn hóa chương trình đào tạo; chất lượng đào tạo, đổi mới cách tiếp cận, bảo đảm chất lượng thực chất. (v) Phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học xuất sắc, chất lượng cao, môi trường học thuật dân chủ, sáng tạo và đổi mới. (vi) Xác định rõ vai trò, định vị cơ sở giáo dục đại học là trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa nhà trường, doanh nghiệp và địa phương trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức,...

18. Luật Dân số được ban hành nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để góp phần thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về dân số, khắc phục các hạn chế, tồn tại, đáp ứng yêu cầu công tác dân số trong tình hình mới.

Luật gồm 8 chương 30 điều, tập trung thể chế hóa 04 nhóm chính sách về: (i) Duy trì mức sinh thay thế: quy định tăng thời gian nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai; hỗ trợ tài chính khi sinh con, ưu tiên mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với một số nhóm đối tượng. (ii) Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh: quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, trừ trường hợp xác định giới tính phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh di truyền liên quan đến giới tính; chế tài xử lý đối với người hành nghề có hành vi tác động tới việc lựa chọn giới tính thai nhi. (iii) Thích ứng với già hóa dân số: quy định hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi; phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi; cung cấp, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện các quyền hợp pháp. (iv) Nâng cao chất lượng dân số: tổ chức thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; thực hiện các biện pháp sàng lọc, chẩn đoán, dự phòng, điều trị bệnh, tật bẩm sinh trước sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh theo danh mục bệnh, tật bẩm sinh cần sàng lọc.

19. Luật Phòng bệnh được ban hành nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ để chuyển trọng tâm hệ thống y tế từ “chữa bệnh” sang “phòng bệnh”; tăng cường

dự phòng, giám sát dịch tễ, tiêm chủng, truyền thông sức khỏe; huy động nguồn lực xã hội; nâng cao năng lực ứng phó với dịch bệnh; bảo vệ sức khỏe cộng đồng và bảo đảm an ninh y tế quốc gia.

Luật gồm 6 chương 46 điều, tập trung thể chế hóa các chính sách về: (i) Phòng, chống bệnh không lây nhiễm. (ii) Phòng, chống các rối loạn sức khỏe tâm thần; bảo đảm dinh dưỡng trong phòng bệnh. (iii) Phòng bệnh trước tác động của các yếu tố nguy cơ khác (phòng bệnh trong các cơ sở giáo dục, trong cung cấp nước sạch, bảo vệ sức khỏe trước ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu; dự phòng thương tích và sơ cấp cứu tại cộng đồng). (iv) Các điều kiện bảo đảm để phòng bệnh (gồm kinh phí cho công tác phòng bệnh, Quỹ phòng bệnh). Luật phân loại rõ bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh truyền nhiễm; các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh truyền nhiễm và quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm; về giám sát trong phòng bệnh; về cách ly y tế, kiểm dịch y tế; về an toàn, an ninh sinh học trong xét nghiệm; về vắc xin, sinh phẩm phòng bệnh và tiêm chủng,...

20. Luật Phòng, chống ma túy được sửa đổi toàn diện nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng về công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật; phù hợp với việc sắp xếp lại tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới.

Luật qua gồm 8 chương, 56 điều với các nội dung mới như: (i) Mở rộng phạm vi kiểm soát hợp pháp đối với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy. (ii) Bổ sung biện pháp giám sát điện tử đối với người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế; người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy. (iii) Quy định thống nhất thời hạn cai nghiện ma túy đối với người cai nghiện ma túy lần đầu là 24 tháng, đối với người cai nghiện ma túy từ lần thứ hai trở lên là 36 tháng và thực hiện đủ quy trình cai nghiện 5 giai đoạn. (iv) Quy định người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thực hiện việc cai nghiện bắt buộc tại trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện. (v) Quản lý tại cơ sở cai nghiện công lập, trường giáo dưỡng đối với người đã được xác định tình trạng nghiện và thuộc trường hợp phải đưa đi cai nghiện bắt buộc. (vi) Quy định đối với người đang cai nghiện ma túy mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị tuyên án phạt tù. (vii) Việc sử dụng kết quả lao động trị liệu để đảm bảo quyền lợi của người cai nghiện khi lao động trị liệu. (viii) Nghĩa vụ của người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế,...

21. Luật Báo chí được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý và phát triển báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay.

Luật gồm 04 chương, 51 điều với một số điểm mới nổi bật như: (i) Xác định rõ các loại hình báo chí gồm “báo nói, báo hình, phát thanh, truyền hình”. (ii) Bổ sung các chính sách phát triển báo chí và bảo đảm nguồn lực thực hiện, từ cơ chế tài chính đến đầu tư hạ tầng và ưu đãi thuế theo hướng khả thi hơn. (iii) Làm rõ điều kiện hoạt động báo chí, cơ chế cấp phép và tổ chức bộ máy; tiêu chí xác định cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú. (iv) Quy định cụ thể về thẻ nhà báo, trách nhiệm pháp lý đối với nội dung thông tin; quyền yêu cầu cải chính, gỡ bỏ thông tin vi phạm trên các nền tảng. (v) Hoàn thiện quy định về quản lý hoạt động báo chí trên không gian mạng và ứng dụng công nghệ mới, bao gồm việc điều chỉnh hành vi ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI),...

22. Luật Tình trạng khẩn cấp được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa đường lối chủ trương của Đảng; xử lý các tình huống cấp bách về quân sự, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Luật gồm 6 chương, 36 điều, quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; tổ chức thi hành nghị quyết, lệnh về tình trạng khẩn cấp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tình trạng khẩn cấp,...

23. Luật An ninh mạng được xây dựng trên cơ sở hợp nhất nội dung của Luật An ninh mạng và Luật An toàn thông tin mạng hiện hành, nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng, làm nền tảng vững chắc để bảo vệ an ninh đối với hệ thống thông tin và thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng; hoạt động bảo vệ an ninh mạng; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an ninh mạng; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; điều kiện đảm bảo an ninh mạng. Luật gồm 8 chương, 45 điều, quy định về an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan,...

24. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được ban hành để phù hợp với các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp và khắc phục một số vướng mắc, bất cập trong quá trình thực thi. Luật gồm 5 chương, 28 điều, quy định về bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

25. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được ban hành nhằm hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phù hợp, đặc thù phục vụ phát triển mạnh mẽ công nghiệp an ninh; đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới, nhất là sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị,

giao Bộ Công an tiếp nhận một số nhiệm vụ và doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp an ninh. Luật gồm 02 điều, trong đó Điều 1 sửa đổi, bổ sung 9 điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp hiện hành; bổ sung 01 mục (mục 8 về Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia), gồm 04 điều (Điều 45a, Điều 45b, Điều 45c và Điều 45d),...

26. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự được ban hành nhằm khắc phục một số hạn chế, bất cập trong tổ chức thi hành pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với bộ máy của hệ thống chính trị sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy.

Luật gồm 11 điều, tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các luật: Luật Cảnh vệ (*sửa đổi, bổ sung 06 điều của Luật hiện hành*); Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (*sửa đổi, bổ sung 14 điều; bổ sung 01 điều của Luật hiện hành*); Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (*sửa đổi, bổ sung 11 điều; bổ sung 02 điều (31a và 31b) của Luật hiện hành*); Luật Cư trú (*sửa đổi, bổ sung 11 điều của Luật hiện hành*); Luật Căn cước (*sửa đổi, bổ sung 9 điều; bãi bỏ 01 khoản (khoản 4) Điều 42 của Luật hiện hành*); Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (*sửa đổi, bổ sung 01 điều; bãi bỏ 01 khoản (khoản 4) Điều 5 của Luật hiện hành*); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (*sửa đổi, bổ sung 20 điều; bãi bỏ 01 khoản (khoản 7) Điều 62 của Luật hiện hành*); Luật Đường bộ (*sửa đổi, bổ sung 07 điều; bãi bỏ 01 khoản (khoản 4 Điều 10) và 01 điều (Điều 83) của Luật hiện hành*); Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (*sửa đổi, bổ sung 13 điều của Luật hiện hành*); Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (*sửa đổi, bổ sung 01 điều của Luật hiện hành*). Luật này cũng sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của 10 Luật nêu trên để phù hợp, thống nhất với tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp,...

27. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế được ban hành nhằm cải cách hành chính, rút gọn trình tự, thủ tục, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong ký kết điều ước quốc tế, đồng thời khắc phục các “*điểm nghẽn*” trong Luật hiện hành, đáp ứng yêu cầu chính trị, công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới.

Luật sửa đổi, bổ sung 20 điều, bãi bỏ 02 điều và bổ sung 02 điều, tập trung vào một số nội dung lớn như: (i) Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê duyệt, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, thực hiện điều ước quốc tế (bao gồm cả điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ) về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công; (ii) Quy định thống nhất một quy trình chung về sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế; (iii) Đơn giản hóa hồ sơ, rút ngắn thời gian cho ý kiến, kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế;

(iv) Bổ sung trình tự, thủ tục rút gọn mới: đồng thời đề xuất ký và phê duyệt điều ước quốc tế; (v) Phân quyền từ Chính phủ cho Thủ tướng Chính phủ trong trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước...; (vi) Quy định trong về cơ chế ủy quyền của Chủ tịch nước cho Thủ tướng Chính phủ trong quyết định đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế trong trường hợp đặc biệt,...

28. Luật Quản lý thuế được sửa đổi toàn diện để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế; cải cách triệt để công tác quản lý thuế, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ”, loại bỏ tư duy “không biết vẫn quản, không quản được thì cấm”; bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần đạt mục tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2026-2030 và đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế.

Luật gồm 9 chương, 53 điều với nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng như: (i) Quy định về người nộp thuế; bổ sung quy định phân nhóm người nộp thuế làm cơ sở đánh giá rủi ro, mức độ tuân thủ. (ii) Quy định về bảo mật, công khai và chia sẻ thông tin người nộp thuế; sử dụng mã định danh cá nhân làm mã số thuế; hoàn thuế tự động trên cơ sở dữ liệu và quản lý rủi ro. (iii) Quy định rõ trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn. (iv) Bổ sung các trường hợp khoan nợ, xóa nợ; quy định hợp tác quốc tế về thuế. (v) Sửa đổi nguyên tắc và thời hạn kiểm tra thuế; quy định khuyến khích lấy hóa đơn, tổ giác không xuất hóa đơn. (vi) Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, hải quan,...

29. Luật Thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về cải cách chính sách thuế; đơn giản trong thực hiện chính sách thuế thu nhập cá nhân cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

Luật gồm 04 chương, 30 điều, tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung như: (i) Điều chỉnh mức doanh thu không phải nộp thuế lên mức 500 triệu đồng/năm. (ii) Bổ sung quy định đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm đến 3 tỷ đồng/năm áp dụng tính thuế theo thu nhập (doanh thu - chi phí) và áp dụng thuế suất 15% tương tự như thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đối với doanh nghiệp có doanh thu dưới 3 tỷ đồng/năm. (iii) Điều chỉnh giảm số bậc của Biểu thuế lũy tiến từng phần từ 7 bậc thành 5 bậc, nới rộng khoảng cách giữa các bậc. (iv) Sửa đổi quy định về mức giảm trừ gia cảnh theo hướng quy định mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng; mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/tháng. (v) Bổ sung quy định về miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân,...

30. Luật Quy hoạch được sửa đổi toàn diện nhằm khắc phục bất cập của quy định pháp luật và chồng lấn, trùng lặp giữa các quy hoạch; xây dựng hệ thống quy hoạch quốc gia thống nhất, tinh gọn, hiệu quả; đơn giản hóa quy trình, thủ tục và nội dung quy hoạch, rút ngắn thời gian lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hoạt động quy hoạch.

Luật gồm 6 chương, 58 điều với các nội dung chính là: (i) Chính sửa quy định về hệ thống quy hoạch, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch và xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch. (ii) Rà soát Danh mục Quy hoạch ngành, Quy hoạch chi tiết ngành theo hướng tinh gọn. (iii) Tăng cường phân cấp thẩm quyền phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. (iv) Đơn giản hóa quy trình, thủ tục trong hoạt động quy hoạch. (v) Bổ sung quy định về đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch,...

31. Luật Đầu tư được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng, bảo đảm thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trên cơ sở đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ “điểm nghẽn” về thể chế; cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục trong đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Luật gồm 07 chương, 52 điều và 04 Phụ lục, với một số nội dung chính như: (i) Tiếp tục hoàn thiện quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hẹp và làm rõ phạm vi các dự án phải thực hiện chấp thuận chủ trương, bổ sung quy định về thủ tục đầu tư đặc biệt (cơ chế luồng xanh). (ii) Rà soát, sửa đổi quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, điều kiện đầu tư kinh doanh. (iii) Chính sửa quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt. (iv) Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. (v) Sửa đổi quy định về việc quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài. (vi) Tiếp tục hoàn thiện một số quy định về triển khai thực hiện dự án đầu tư. (vii) Rà soát, sửa đổi một số quy định tại các luật có liên quan,...

32. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng thể hiện tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật. Luật gồm 04 điều, trong đó, sửa đổi, bổ sung 16 điều, bãi bỏ 02 điều, chỉnh lý kỹ thuật 21 điều của Luật số 47/2024/QH15, nhằm: (i) Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và phù hợp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. (ii) Thể chế hóa chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm soát quyền lực, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và nâng cao trách nhiệm giải trình. (iii) Cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian, giảm chi phí cho xã hội, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh,...

33. Luật Thương mại điện tử được ban hành nhằm thúc đẩy thương mại điện tử phát triển bền vững, bảo đảm đáp ứng mục tiêu về kiểm soát hàng giả,

hàng cấm, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh, an toàn trong hoạt động thương mại điện tử, bảo vệ môi trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tính hài hòa, hợp lý trong bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể tham gia vào hoạt động thương mại điện tử, phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động thương mại điện tử trên môi trường số và xu thế phát triển của thế giới.

Luật gồm 07 chương, 41 điều, quy định về chính sách phát triển thương mại điện tử; nền tảng thương mại điện tử và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động thương mại điện tử; thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài; trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử; ứng dụng công nghệ trong quản lý và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử.

34. Luật Phục hồi, phá sản được ban hành thay thế Luật Phá sản nhằm tháo gỡ những điểm nghẽn, bất cập trong thực tiễn thi hành, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam.

Luật gồm 08 chương, 89 điều, tập trung xây dựng theo 05 nhóm chính sách, gồm: (i) Xây dựng, hoàn thiện thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. (ii) Xây dựng thủ tục phục hồi rút gọn, thủ tục phá sản rút gọn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã. (iii) Ứng dụng giao dịch điện tử trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản. (iv) Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quản tài viên, doanh nghiệp, quản lý, thanh lý tài sản, người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản. (v) Hoàn thiện trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc phá sản để khắc phục vướng mắc, bất cập và phù hợp với thông lệ quốc tế,...

35. Luật Bảo hiểm tiền gửi được sửa đổi toàn diện nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, rõ ràng để tổ chức bảo hiểm tiền gửi nâng cao năng lực tài chính và tham gia sâu hơn vào quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng, qua đó bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người gửi tiền, đảm bảo duy trì sự ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, an ninh, an toàn xã hội.

Luật gồm 08 chương, 41 điều, tập trung vào 05 chính sách như: (i) Hoàn thiện cơ chế tài chính để nâng cao hiệu quả, năng lực tài chính cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi. (ii) Hoàn thiện quy định về quyền, nghĩa vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi. (iii) Hoàn thiện quy định pháp luật để Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tham gia vào quá trình tái cơ cấu tổ chức tín dụng yếu kém tại Việt Nam. (iv) Hoàn thiện quy định về phí bảo hiểm tiền gửi. (v) Hoàn thiện quy định về trả tiền bảo hiểm.

36. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm được ban hành nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng,

pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, đáp ứng yêu cầu về hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất thông qua việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh; đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước thông qua công tác hậu kiểm; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Luật gồm 03 điều, trong đó: (i) Sửa đổi, hoàn thiện quy định để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; sửa đổi để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về thanh tra, Luật Doanh nghiệp; hoàn thiện quy định về vốn trên cơ sở rủi ro. (ii) Bổ sung quy định về tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập, quản lý, kiểm soát doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, tổ chức hoạt động đại lý và cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm để đảm bảo chặt chẽ trong áp dụng luật chung và luật chuyên ngành; sửa đổi về nguyên tắc đầu tư của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm để bảo đảm hoạt động đầu tư được an toàn, hiệu quả; (iii) bãi bỏ quy định về hồ sơ cấp phép và thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm để giao Chính phủ quy định chi tiết; (iv) nội dung cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính.

37. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công được ban hành góp phần tăng hiệu quả huy động, sử dụng và giám sát nợ công; kiểm soát chặt chẽ trần nợ, bảo đảm an toàn nợ quốc gia; nâng cao trách nhiệm giải trình; phù hợp chuẩn mực quốc tế; và tạo nền tảng tài chính bền vững cho phát triển kinh tế - xã hội.

Luật sửa đổi, bổ sung nội dung của 23/63 điều (sửa đổi, bổ sung 17 điều, bãi bỏ một số quy định tại 5 điều và bổ sung quy định mới tại 5 điều), tập trung vào một số nội dung như: (i) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền để phù hợp với yêu cầu đổi mới, giảm thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả trong công tác huy động vốn vay. (ii) Quy định rõ hơn về nhiệm vụ của Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký, phê duyệt, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn các điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. (iii) Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính; quy định về thời hạn Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay và trả nợ công hàng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ. (iv) Quy định về nguyên tắc đối với phân bổ, sử dụng vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. (v) Sửa đổi, bổ sung nội dung Bộ Tài chính xây dựng, quản lý thống nhất và khai thác cơ sở dữ liệu về nợ công; thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý nợ công. (vi) Bỏ quy định về trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập không đủ điều kiện vay lại thì được cấp phát từ ngân sách nhà nước; hình thức vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước; quy định liên quan đến Chương trình quản lý nợ công 03 năm,...

38. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê được ban hành sẽ góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho thống kê nhà nước; tăng cường chất lượng, tính minh bạch và khả năng so sánh của số liệu; bảo đảm cung cấp

thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời phục vụ hoạch định chính sách, giám sát phát triển và hội nhập quốc tế; góp phần xây dựng hệ thống thống kê hiện đại, thống nhất và hiệu quả.

Luật sửa đổi 35 điều, trong đó có 09 điều chỉ sửa nội dung liên quan đến tên gọi của bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thống kê nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; bổ sung 02 điều (*Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh, cấp xã; Cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia*); thay thế 02 điều (*Thanh tra chuyên ngành thống kê thay thế bởi Kiểm tra chuyên ngành thống kê; Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện thay thế bởi Hệ thống thông tin thống kê cấp xã*).

39. Luật Tiết kiệm, chống lãng phí được sửa đổi toàn diện ban hành nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý, khắc phục những tồn tại, hạn chế của Luật hiện hành, bảo đảm tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật; góp phần phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi gây lãng phí.

Luật gồm 06 chương, 38 điều với 03 nhóm chính sách lớn như: (i) Nâng cao tính chủ động, tự nguyện, tự giác trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí để xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn xã hội. (ii) Xây dựng cơ chế nhận diện hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí và chế tài xử lý đối với các hành vi này. (iii) Hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện, xử lý mạnh, có tính răn đe cao đối với các hành vi lãng phí,...

40. Luật Dự trữ quốc gia được ban hành nhằm thể chế hóa chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Luật gồm 06 chương, 36 điều, tập trung vào 05 chính sách: (i) Hoàn thiện cơ chế về dự trữ nhằm đáp ứng những yêu cầu đột xuất, cấp bách. (ii) Hoàn thiện quy định nhằm tăng cường phân cấp, phân quyền, bảo đảm tính chủ động trong ứng phó với các tình huống đột xuất, cấp bách. (iii) Bổ sung quy định về dự trữ chiến lược nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng. (iv) Bổ sung quy định sử dụng dự trữ chiến lược để phục vụ mục tiêu điều tiết thị trường trong một số trường hợp cần thiết,...

41. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá được ban hành nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ hệ thống pháp luật hiện hành, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ “điểm nghẽn” về thể chế bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của Luật này với hệ thống pháp luật, phù hợp với các cam kết quốc tế. Luật gồm 02 điều, trong đó, phạm vi điều chỉnh bỏ nội dung quy định thanh tra chuyên ngành về giá bảo đảm phù hợp với Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025; đối tượng áp dụng giữ nguyên nội dung như đang quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15.

42. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được ban hành sẽ góp phần đơn giản hóa chính sách thuế, mở rộng cơ sở thu thuế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, tăng tính công bằng và minh bạch của hệ thống thuế; nâng cao hiệu quả quản lý, chống thất thu, nuôi dưỡng nguồn thu và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

Luật đã bổ sung khoản 1 Điều 5 nội dung “*Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*”. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 9 như sau: “*5. Phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu được thu hồi trong quá trình sản xuất thì áp dụng mức thuế suất của mặt hàng phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu đó.*”. Bổ sung khoản 3 Điều 14 nội dung “*3a. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không phải tính thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ*”. Lược bỏ quy định về điều kiện hoàn thuế (người mua chỉ được hoàn thuế khi người bán đã kê khai, nộp thuế) tại điểm c khoản 9 Điều 15, góp phần tháo gỡ “điểm nghẽn” trong hoàn thuế giá trị gia tăng, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, sớm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh ngành nông nghiệp bị ảnh hưởng nhiều từ hệ quả của thiên tai, mưa lũ kéo dài.

43. Luật Công nghệ cao được sửa đổi toàn diện nhằm cụ thể hóa và triển khai thực hiện các chủ trương lớn của Đảng; tạo hành lang pháp lý minh bạch, ổn định và hấp dẫn đối với các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ cao.

Luật gồm 06 chương, 27 điều với một số điểm mới như: (i) Bổ sung thêm phạm vi điều chỉnh và hành lang pháp lý để phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược. (ii) Sửa đổi, bổ sung các khái niệm và tiêu chí đối với công nghệ cao, các hoạt động công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. (iii) Bổ sung mức ưu đãi (đề xuất sửa trực tiếp Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp); đề xuất đối tượng doanh nghiệp công nghệ chiến lược và trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược là đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư. (iv) Sửa đổi, bổ sung các quy định về mô hình khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đề xuất bổ sung quy định về đô thị công nghệ cao là đô thị có khu công nghệ cao, các tổ chức khoa học và công nghệ giữ vai trò trung tâm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hệ thống hạ tầng xã hội chất lượng cao. (v) Phân cấp cho địa phương thẩm quyền liên quan đến doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; việc thành lập, mở rộng và điều chỉnh khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...

44. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công

nghệ được ban hành nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, nghị quyết của Đảng; tháo gỡ các “điểm nghẽn” về cơ chế, chính sách trong thực tiễn; kiến tạo hành lang pháp lý cho các vấn đề mới như công nghệ số, công nghệ xanh; đồng thời, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

Luật đã sửa đổi, bổ sung 23 điều, bổ sung mới 01 điều và bãi bỏ 09 điều, tập trung vào một số điểm mới cơ bản như: (i) Mở rộng đối tượng công nghệ được chuyển giao; sửa đổi, bổ sung các đối tượng công nghệ được chuyển giao để bao quát hơn, phù hợp với xu thế thế giới và thực tiễn. (ii) Bổ sung quy định mới cho phép Nhà nước mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến rộng rãi cho người dân, doanh nghiệp phục vụ mục đích công cộng, y tế, giáo dục và quốc phòng an ninh. (iii) Tăng cường cơ chế hậu kiểm, kiểm tra giám sát chặt chẽ các đối tượng thụ hưởng ưu đãi, hỗ trợ và hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động ứng dụng công nghệ trong dự án đầu tư. (iv) Hoàn thiện quy định về quyền chuyển giao công nghệ, góp vốn bằng công nghệ, quy định bắt buộc thẩm định giá đối với công nghệ có sử dụng vốn nhà nước để ngăn chặn thất thoát. (v) Bổ sung chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tiếp cận các quy trình, kỹ thuật tiên tiến thông qua mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ,...

45. Luật Chuyển đổi số được ban hành nhằm kịp thời thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; tạo lập khung khổ pháp lý thống nhất về chuyển đổi số quốc gia nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia các hoạt động trên môi trường số; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số toàn diện; tăng cường hợp tác quốc tế và hội nhập.

Luật gồm 08 chương và 48 điều với những điểm mới cơ bản, như: (i) Lần đầu tiên luật hóa các khái niệm nền tảng về chuyển đổi số, từ chuyển đổi số, hệ thống số, dữ liệu số, hạ tầng số, nền tảng số đến Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. (ii) Quy định rõ các công cụ quản trị vĩ mô như: Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Khung kiến trúc quốc gia số, Khung quản trị dữ liệu, Khung năng lực số và Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số quốc gia. (iii) Chính sách thu hẹp khoảng cách số, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. (iv) Quy định nguyên tắc ưu tiên nguồn lực để những khu vực này đạt mức độ hạ tầng đáp ứng được các dịch vụ số thiết yếu như học trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa, dịch vụ công trực tuyến. (v) Quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm chuyển đổi số về nhân lực, tài chính, hạ tầng... Các biện pháp này được kỳ vọng sẽ kịp thời tháo gỡ những vướng mắc đặc biệt là các vướng mắc về tài chính đã tồn tại trong thời gian qua.

46. Luật Trí tuệ nhân tạo được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách trong việc thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và tạo hành lang pháp lý cho một lĩnh vực công nghệ chuyên sâu, có tác động sâu rộng đến đời sống kinh tế - xã hội, an ninh và quyền con người.

Luật gồm 08 chương, 35 điều với những nội dung như: (i) Quy định hệ

thống AI phải được xây dựng theo nguyên tắc không thay thế thẩm quyền và trách nhiệm của con người, bảo đảm khả năng kiểm soát và can thiệp của con người đối với mọi quyết định và hành vi của hệ thống, đồng thời nghiêm cấm hành vi chiếm đoạt, lợi dụng AI để vi phạm pháp luật. (ii) Thiết lập cơ chế quản lý dựa trên mức độ rủi ro, hạn chế tiền kiểm và tăng cường hậu kiểm. (iii) Quy định rõ nghĩa vụ minh bạch và giải trình của các chủ thể trong chuỗi giá trị AI, đặc biệt đối với nội dung giả mạo. (iv) Tạo hành lang pháp lý cho các cơ chế thúc đẩy đổi mới sáng tạo như Quỹ Phát triển AI quốc gia và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox). (v) Xác định AI là hạ tầng chiến lược quốc gia, ưu tiên đầu tư hạ tầng và nguồn nhân lực nhằm bảo đảm chủ quyền AI,...

47. Luật xây dựng được sửa đổi toàn diện nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng; khắc phục triệt để các bất cập, vướng mắc trong thực tiễn; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính.

Luật gồm 08 chương, 95 điều (giảm 02 chương và 70 điều so với Luật hiện hành). Việc tinh gọn này thể hiện tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Những điểm mới cơ bản của Luật, như: (i) Quán triệt nguyên tắc tối giản hóa quy trình, từ giai đoạn chuẩn bị đến khi khởi công, mỗi công trình, dự án chỉ thực hiện 01 thủ tục hành chính. (ii) Quy định cụ thể việc miễn giấy phép đối với nhà ở riêng lẻ tại nông thôn (quy mô dưới 07 tầng, tổng diện tích sàn dưới 500m²). (iii) Phân quyền mạnh mẽ cho Chủ đầu tư tự kiểm soát thiết kế sau bước thiết kế cơ sở; cắt giảm thủ tục thẩm định phòng cháy, chữa cháy ở giai đoạn này đối với đa số dự án, chuyển sang cơ chế kiểm soát an toàn nghiêm ngặt qua hậu kiểm. (iv) Trao quyền chủ động toàn diện cho địa phương trong quản lý trật tự xây dựng, cấp phép và phê duyệt dự án; đi đôi với việc nâng cao năng lực thực thi và trách nhiệm giải trình. (v) Quy định rõ việc không yêu cầu thẩm định lại đối với các dự án điều chỉnh (nếu không tăng quy mô, đảm bảo an toàn) đã được thẩm định theo luật cũ, giúp khơi thông nguồn lực to lớn cho các dự án bất động sản đang bị ách tắc,...

48. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản được ban hành nhằm thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng; đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong quản lý nhà nước và tháo gỡ các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn thi hành.

Luật gồm 04 điều (Điều 1 gồm 35 khoản sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan đến địa chất và khoáng sản; Điều 3 quy định điều khoản thi hành; Điều 4 quy định điều khoản chuyển tiếp). Những điểm mới cơ bản của dự án Luật gồm: (i) Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ chế cấp phép khai thác khoáng sản nhóm III, nhóm IV phục vụ công trình công cộng, dự án trọng điểm, ứng phó với tình trạng khẩn cấp. (ii) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; quy định cơ chế thăm dò xuống sâu và mở rộng đối với các mỏ khoáng sản đang hoạt động hợp

pháp; quy định về quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. (iv) Bổ sung các quy định về quản lý đất hiếm. (v) Đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính trong cấp phép hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng; cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong việc khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm IV để ứng phó với tình trạng khẩn cấp về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng. (vi) Đẩy mạnh việc phân quyền một số nhiệm vụ, quyền hạn trước đây thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện; phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ trước đây thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường,...

49. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được ban hành để kịp thời thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, đáp ứng yêu cầu cấp thiết về triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và chính quyền địa phương 02 cấp, thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh và tháo gỡ những điểm nghẽn do quy định của pháp luật.

Luật gồm 17 điều với những điểm mới cơ bản, như: (i) Nhóm nội dung liên quan đến luật hóa các nội dung, quy định liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. (ii) Nhóm nội dung liên quan đến cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính: Đây là nhóm nội dung cần xử lý tại 15 luật để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm và thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. (iii) Nhóm nội dung để giải quyết ngay vướng mắc, bất cập cấp bách phát sinh từ thực tiễn: Đây là nhóm nội dung cấp bách đòi hỏi phải xử lý ngay các “điểm nghẽn”, “nút thắt” do quy định của pháp luật nhằm khơi thông nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý nhà nước.

Luật đã xác định 20 “điểm nghẽn” để sửa đổi trong các luật, gồm 06 nội dung đang là “điểm nghẽn” có tính chất phổ quát ở tất cả các tỉnh, thành phố mà nếu được sửa đổi sẽ tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; 07 nội dung có cơ sở chính trị rõ ràng được nêu tại các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, lãnh đạo chủ chốt, Thủ tướng Chính phủ; 07 nội dung đã chín, đã rõ mang lại hiệu quả, tích cực, bền vững, ổn định, lâu dài.

50. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân được sửa đổi toàn diện nhằm tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, khắc phục kịp thời những

tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân thời gian qua, góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Luật gồm 05 chương, 45 điều, trong đó đã thể chế hóa đầy đủ, cụ thể quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, qua đó bảo đảm tốt hơn quyền giám sát của cử tri và Nhân dân đối với hoạt động của Nhà nước; thực hiện mạnh mẽ chủ trương phân cấp, phân quyền trong hoạt động giám sát; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, tránh trùng lặp. Luật cũng thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân,...

51. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; khắc phục vướng mắc, bất cập trong thực tiễn và cụ thể hóa yêu cầu, nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trong đó có công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, *“tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, phát huy quyền làm chủ của nhân dân”* thông qua cơ chế phản biện, khiếu nại, tố cáo.

Ngoài một số nội dung đã được sửa đổi, bổ sung về kỹ thuật lập pháp, Luật có một số nội dung được sửa đổi, bổ sung cần được quan tâm, như: (i) Bổ sung quy định về hình thức tiếp công dân trực tuyến. (ii) Sửa đổi quy định trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (02 lần/tháng, thay vì 04 lần/tháng). (iii) Sửa đổi quy định về trách nhiệm tham mưu, phục vụ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Bộ, ngành không tổ chức cơ quan thanh tra và phân quyền cho người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước quyết định; (4) sửa đổi, bổ sung quy định về rút khiếu nại. (v) Bổ sung quy định về tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại; quy định xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với một số trường hợp không xác định được thẩm quyền; quy định ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Tổng Thanh tra Chính phủ trong việc thụ lý, xác minh và thông báo kết luận giải quyết tố cáo; quy định chấm dứt việc bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực khi “người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vi phạm nghĩa vụ của người được bảo vệ” để thể chế hóa và đồng bộ với Quy định số 231-QĐ/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực,...

52. Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được ban hành là bước tiến quan

trọng, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Nghị quyết gồm 09 điều, xác định *một số cơ chế, chính sách đặc thù* cần triển khai thực hiện ngay các nội dung mà Bộ Chính trị giao với 4 nhóm chính sách: (i) Giảm chi phí y tế cho người dân. (ii) Chế độ, chính sách về tiền lương và phụ cấp cho nhân viên y tế. (iii) Đào tạo chuyên sâu đặc thù trong lĩnh vực sức khỏe. (iv) Đất đai, thuế, tài chính lĩnh vực y tế,... nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong lĩnh vực y tế. *Một số chính sách nổi bật* như: (i) Từ năm 2026 thực hiện khám sức khỏe định kỳ miễn phí ít nhất một lần/năm theo lộ trình và nhóm đối tượng ưu tiên. (ii) Từng bước thực hiện miễn viện phí. (iii) Các chính sách đãi ngộ về chế độ, tiền lương, phụ cấp cho nhân viên y tế; về đào tạo chuyên sâu đặc thù trong lĩnh vực sức khỏe. (iii) Chính sách về thuế, đất đai, tài chính đối với các cơ sở y tế. (iv) Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên, chi đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng.

53. Nghị quyết của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo được ban hành sẽ tạo cơ chế đặc thù, vượt trội cho giáo dục và đào tạo tăng tốc, bứt phá trở thành yếu tố quyết định tương lai dân tộc, góp phần phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Nghị quyết gồm 09 điều, tập trung quy định 05 nhóm chính sách vượt trội: (i) Phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục với việc giao thẩm quyền tuyển dụng, tiếp nhận nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân viên trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; lộ trình nâng mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với giáo viên, nhân viên trường học. (ii) Phát triển chương trình giáo dục, trong đó giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định 01 bộ sách giáo khoa giáo dục phổ thông sử dụng chung thống nhất trong toàn quốc, thực hiện từ năm học 2026-2027; đến năm 2030, hoàn thành cung cấp miễn phí sách giáo khoa cho học sinh phổ thông, ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo. (iii) Thúc đẩy chuyển đổi số và hợp tác quốc tế với việc cho phép cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tự chủ tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế trong một số lĩnh vực và thông báo trước cho cơ quan quản lý trực tiếp. (iv) Cơ chế, chính sách hỗ trợ người học, đào tạo nhân lực chất lượng cao, nhân lực lĩnh vực đặc thù năng khiếu nghệ thuật, thể thao thành tích cao. (v) Cơ chế ưu đãi, đầu tư cho giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất dành cho mục đích giáo dục và đào tạo; bố trí nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục và đào tạo,...

54. Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế được ban hành nhằm thể chế hóa các quan điểm chỉ đạo lớn của Đảng, Nhà nước về đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Nghị quyết gồm 08 chương và 26 điều với 2 Phụ lục, bao gồm 3 nhóm chính sách, gồm: (i) Tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác,

nhất là các nước láng giềng, nước lớn, các đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống, tiếp tục đẩy mạnh và nâng tầm ngoại giao đa phương, chủ động đóng góp trí tuệ, nguồn lực vào giữ gìn hòa bình, thúc đẩy hợp tác và phát triển quốc tế. (ii) Phát huy vai trò trung tâm, chủ thể, động lực và lực lượng chủ công của doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế. (iii) Đẩy mạnh đào tạo, nâng cao chất lượng và số lượng phù hợp đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế ở cả trung ương và địa phương,...

55. Nghị quyết về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030 được ban hành gồm 16 điều với các nội dung cần thiết để phát triển điện, xăng dầu, than và các loại hình năng lượng then chốt, bảo đảm nguồn cung trong bối cảnh nhu cầu tăng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn mới, như: (i) Quy định rõ nguyên tắc và căn cứ điều chỉnh quy hoạch linh hoạt; quy trình và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch linh hoạt. (ii) Quy định việc thay thế quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đối với dự án đầu tư kinh doanh lưới điện không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và dự án đầu tư kinh doanh điện lực thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. (iii) Quy định một số nội dung về điện gió ngoài khơi. (v) Quy định việc thay thế quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đối với dự án đầu tư dự án, công trình dầu khí và than quan trọng, cấp bách của quốc gia không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và dự án, công trình dầu khí và than quan trọng, cấp bách của quốc gia thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư,...

56. Nghị quyết quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai được ban hành nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách đất đai; tháo gỡ kịp thời những “điểm nghẽn”, vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng đất, phù hợp với yêu cầu quản lý mới. Nghị quyết gồm 03 chương và 13 điều, tập trung giải quyết các nhóm vấn đề về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tài chính đất đai và giá đất; thực hiện quyền, chế độ sử dụng đất, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận, tách thửa đất, hợp thửa đất, hệ thống thông tin về đất đai,...

57. Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành để xây dựng, phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành siêu đô thị lớn nhất tại Đông Nam Á với vị trí, vai trò là đầu tàu dẫn dắt, hạt nhân, động lực tăng trưởng của Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và cả nước.

Nghị quyết gồm 03 điều, sửa đổi, bổ sung 06 điều và bổ sung mới 01

điều, trong đó đã sửa đổi, bổ sung các quy định về: thành lập và hoạt động của Khu thương mại tự do thành phố Hồ Chí Minh; chính sách đối với mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD); quản lý đô thị, tài nguyên và môi trường; thu hút nhà đầu tư chiến lược...

58. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Đà Nẵng được ban hành với mục tiêu phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á, là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Nghị quyết gồm 03 điều, sửa đổi, bổ sung 08 điều và bổ sung mới đối với 12 khoản của 07 điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15, trong đó sửa đổi, bổ sung về các lĩnh vực: quản lý đầu tư; quản lý tài chính, ngân sách nhà nước; thu hút nhà đầu tư chiến lược; thành lập và hoạt động của Khu Thương mại tự do; đầu tư phát triển vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, thông tin và truyền thông, quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo...

59. Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô được thông qua tạo cơ sở pháp lý để Hà Nội triển khai hiệu quả các dự án lớn, quan trọng, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới.

Nghị quyết gồm 12 điều, tập trung vào 07 nhóm cơ chế, chính sách chủ yếu, gồm: (i) Phân cấp, ủy quyền trong quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư. (ii) Cơ chế đặc thù về quy hoạch, kiến trúc, quản lý đô thị. (iii) Cơ chế về đất đai, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. (iv) Huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn. (v) Tổ chức thực hiện các dự án cấp bách về giao thông, môi trường, trật tự đô thị. (vi) cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị. (vii) cơ chế giám sát, báo cáo, kiểm tra, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch.

II. VỀ XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH CÁC NỘI DUNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

1. Quốc hội đã xem xét, thông qua *các nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; phân bổ ngân sách trung ương năm 2026* nhằm tạo cơ sở pháp lý và định hướng thống nhất cho công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách quốc gia năm 2026.

- *Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026:* Quốc hội đã đề ra mục tiêu tổng quát, 15 chỉ tiêu và 11 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu; đồng thời, yêu cầu Chính phủ phối hợp với các cơ quan hữu quan tiếp tục triển khai đồng

bộ, kịp thời, toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ đề ra, phấn đấu đạt mức cao nhất các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

- *Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026*: Quốc hội đã quyết định:

+ Số thu ngân sách nhà nước là 2.529.467 tỷ đồng. Trong đó: thu ngân sách trung ương là 1.225.356 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương là 1.304.111 tỷ đồng.

+ Sử dụng 23.839 tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang bố trí dự toán năm 2026 của địa phương để thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng.

+ Tổng số chi ngân sách nhà nước là 3.159.106 tỷ đồng.

+ Mức bội chi ngân sách nhà nước là 605.800 tỷ đồng, tương đương 4,2% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

+ Tổng nhu cầu huy động của ngân sách nhà nước là 985.784 tỷ đồng.

- *Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026*: Quốc hội đã quyết định tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2026 như sau:

+ Tổng số thu ngân sách trung ương là 1.225.356 tỷ đồng (một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu tỷ đồng).

+ Tổng số chi ngân sách trung ương là 1.809.056 tỷ đồng (một triệu, tám trăm linh chín nghìn, không trăm năm mươi sáu tỷ đồng), trong đó: (i) Dự toán 238.421 tỷ đồng để bổ sung cân đối ngân sách địa phương; (ii) Dự toán 53.554 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương bảo đảm thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng; (iii) Dự toán 187.175 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

2. Quốc hội đã xem xét, thông qua *Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035* trên cơ sở tích hợp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với mục tiêu hướng đến “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”, “giảm nghèo đa chiều, phát triển bao trùm”, “phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, góp phần vào sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên phát triển, thịnh vượng, hùng cường của dân tộc.

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng an toàn khu, vùng biên giới và hải đảo. Thời gian thực hiện được chia làm 02 giai đoạn (2026-2030 và 2030-2035). Tổng vốn

ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 423.000 tỷ đồng, trong đó, vốn ngân sách trung ương là 100.000 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách địa phương (300.000 tỷ đồng) và vốn tín dụng chính sách (nguồn ngân sách nhà nước, 23.000 tỷ đồng). Quốc hội yêu cầu, trong quá trình điều hành, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương, bao gồm cả nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội, để ưu tiên hỗ trợ thêm cho Chương trình phù hợp với điều kiện thực tế để có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

3. Quốc hội đã xem xét, thông qua *Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035* nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân, hướng đến mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam khỏe mạnh, mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe, sống lâu, sống khỏe, sống lành mạnh, nâng cao thể chất, ý thức bảo vệ sức khỏe và chủ động phòng ngừa bệnh tật trong toàn xã hội,... Chương trình gồm 05 dự án với 17 tiểu dự án, gồm: (1) Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở với 4 tiểu dự án; (2) Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe với 3 tiểu dự án; (3) Dân số và phát triển với 5 tiểu dự án; (4) Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người yếu thế với 2 tiểu dự án; (5) Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình với 3 tiểu dự án.

4. Quốc hội đã xem xét, ban hành *Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035* nhằm tạo bước chuyển căn bản, mạnh mẽ về chất lượng giáo dục và đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Chương trình đã xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và đến năm 2035 phân đầu đạt 04 nhóm mục tiêu cụ thể, trong đó, (1) Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu phân đầu bảo đảm đạt mức chuẩn tối thiểu; (2) Đối với giáo dục nghề nghiệp: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nhà xưởng, thiết bị thực hành và hạ tầng đào tạo hiện đại, mở rộng quy mô đào tạo; (3) Đối với giáo dục đại học: đầu tư nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, trung tâm nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và hạ tầng chuyển đổi số của các trường đại học trọng điểm; (4) Đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học: bồi dưỡng, đào tạo lại và nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực số, ngoại ngữ và kỹ năng sư phạm hiện đại cho đội ngũ nhà giáo; tăng cường năng lực quản trị, quản lý đổi mới sáng tạo cho cán bộ quản lý giáo dục; phát triển các năng lực cốt lõi, kỹ năng số, phẩm chất toàn diện cho người học, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chủ động chuyển đổi số, hội nhập quốc tế,...

5. Quốc hội đã xem xét, thông qua *Nghị quyết về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* nhằm xác định những giải pháp tổng thể, toàn diện, đột phá, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng mới được ban hành, nhất là đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giáo dục và đào tạo, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, an ninh năng lượng,... Quy hoạch tổng thể quốc gia đã điều chỉnh 10 nhóm nội dung, trong đó tập trung nhấn mạnh về: (1) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển; (2) Các nhiệm vụ trọng tâm; (3) Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội: phân vùng kinh tế - xã hội, các vùng động lực, hành lang kinh tế; (4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; (5) Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành kinh tế quan trọng; (6) định hướng phát triển các ngành hạ tầng xã hội; (7) Định hướng phát triển các ngành hạ tầng kỹ thuật; (8) Định hướng sử dụng đất quốc gia; (9) Danh mục dự kiến dự án quan trọng của quốc gia và phân kỳ thực hiện; (10) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

6. Quốc hội đã xem xét, thông qua *các Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình; Dự án đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy*

- Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình sau khi quy hoạch sẽ đáp ứng khai thác các loại máy bay thân rộng, tầm xa thế hệ mới. Giai đoạn đến năm 2030, cảng đáp ứng công suất khoảng 30 triệu hành khách/năm và 1,6 triệu tấn hàng hóa/năm; đến năm 2050, mở rộng đạt công suất 50 triệu hành khách/năm và 2,5 triệu tấn hàng hóa/năm. Dự án được đầu tư bằng nguồn vốn của nhà đầu tư trong nước, không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, với tổng mức đầu tư khoảng 196.378 tỷ đồng, chia làm hai giai đoạn. Công trình được định hướng trở thành cảng hàng không thông minh, xanh, bền vững, đạt tiêu chuẩn dịch vụ 5 sao Skytrax, thuộc nhóm 10 sân bay có chất lượng dịch vụ hàng đầu thế giới, đồng thời là trung tâm trung chuyển hành khách, hàng hóa và bảo dưỡng máy bay (MRO) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

- Đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy khi hoàn thành sẽ rút ngắn quãng đường vận tải hàng hóa và hành khách từ vùng kinh tế Bắc Trung Bộ tới Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan, đồng thời kết nối trực tiếp với tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho tỉnh Nghệ An và các tỉnh trong vùng kinh tế Bắc Trung Bộ. Dự án có tổng mức đầu tư khoảng 23.950 tỷ đồng, dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2025-2030, quy mô 04 làn xe trong giai đoạn 1, hoàn chỉnh 06 làn xe theo quy hoạch, sử dụng vốn đầu tư công, trong đó vốn ngân sách trung ương chiếm khoảng 93,8%, vốn ngân sách địa phương khoảng 6,2%. Quốc hội đã cho phép áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù để bảo đảm tiến độ, hiệu quả triển khai của Dự án.

III. VỀ VIỆC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH CÔNG TÁC TỔ CHỨC, NHÂN SỰ, GIÁM SÁT VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KHÁC

THUỘC THẨM QUYỀN

1. Quốc hội đã xem xét, thông qua Nghị quyết về bổ sung số lượng Phó Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tăng số lượng Phó Thủ tướng Chính phủ từ 07 lên 09 Phó Thủ tướng, số lượng thành viên Chính phủ lên 27 thành viên. Quốc hội đã xem xét, thông qua Nghị quyết về bổ sung số lượng Phó Chủ tịch Quốc hội, theo đó, tăng số lượng Phó Chủ tịch Quốc hội là 07 Phó Chủ tịch Quốc hội.

Quốc hội đã xem xét, quyết định miễn nhiệm chức vụ Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội đối với ông Lê Quang Tùng, miễn nhiệm chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu đối với bà Nguyễn Thanh Hải, miễn nhiệm chức vụ Bộ trưởng đối với ông Bùi Thanh Sơn, bà Phạm Thị Thanh Trà, ông Đỗ Đức Duy, miễn nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với ông Lê Minh Trí để nhận nhiệm vụ khác; đồng thời, miễn nhiệm chức vụ Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với ông Lê Quang Huy. Quốc hội đã xem xét, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội khóa XV đối với ông Trần Văn Thúc.

Quốc hội đã xem xét, thông qua Nghị quyết phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng Chính phủ đối với bà Phạm Thị Thanh Trà và ông Hồ Quốc Dũng; bầu Phó Chủ tịch Quốc hội đối với ông Đỗ Văn Chiến; bầu Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với ông Nguyễn Hữu Đông; bầu Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu đối với ông Nguyễn Hữu Đông, bầu Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với bà Nguyễn Thanh Hải, bầu Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội đối với ông Lê Quang Mạnh; xem xét, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm ông Lê Hoài Trung làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông Trần Đức Thắng làm Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, ông Đỗ Thanh Bình làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ; xem xét, phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về việc bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với ông Nguyễn Văn Quảng.

Quốc hội đã xem xét, quyết định miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia đối với bà Nguyễn Thị Thanh, Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia đối với ông Lê Quang Tùng, bà Nguyễn Thanh Hải, bà Phạm Thị Thanh Trà, ông Nguyễn Duy Ngọc, ông Nguyễn Trọng Nghĩa; xem xét, phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia về Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia đối với ông Đỗ Văn Chiến, Ủy viên Hội đồng bầu cử Quốc gia đối với bà Bùi Thị Minh Hoài, bà Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Hữu Đông, ông Đỗ Thanh Bình, ông Lê Quang Mạnh, ông Trịnh Văn Quyết, ông Trần Sỹ Thanh.

2. Quốc hội đã xem xét, thảo luận báo cáo của các cơ quan trong việc thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khóa XIV và khóa XV về giám sát chuyên đề, chất vấn. Qua phiên họp cho thấy, các nghị quyết của Quốc hội đã được Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các Bộ, ngành chủ động, tích cực triển khai với nhiều giải pháp đồng

bộ và đạt nhiều kết quả tích cực ở hầu hết các lĩnh vực, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, tạo chuyển biến rõ nét trong quản lý, chỉ đạo điều hành, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung chưa hoàn thành, chậm triển khai hoặc triển khai chưa hiệu quả, chưa đáp ứng yêu cầu của Quốc hội, của cử tri và Nhân dân. Trên cơ sở đó, Quốc hội đã thông qua *Nghị quyết tiếp tục thực hiện một nghị quyết của Quốc hội khóa XIV và khóa XV về giám sát chuyên đề và chất vấn*, trong đó, yêu cầu Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tổ chức thực hiện và báo cáo Quốc hội tại các kỳ họp, các cơ quan của Quốc hội theo dõi, giám sát việc thực hiện.

3. Trên cơ sở kết quả giám sát chuyên đề, Quốc hội đã ban hành *Nghị quyết tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường*, trong đó, yêu cầu tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp đột phá, như: (i) Đổi mới tư duy và hoàn thiện thể chế, chính sách về bảo vệ môi trường và tổ chức thực thi quyết liệt, hiệu lực, hiệu quả; (ii) Tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho bảo vệ môi trường; (iii) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời, đề ra cụ thể nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cho từng giai đoạn (đến cuối năm 2026, đến năm 2030 và các năm tiếp theo),... qua đó, góp phần cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, bảo đảm an ninh môi trường và hướng tới phát triển bền vững.

4. Quốc hội đã thảo luận, góp ý các dự thảo Văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Trước khi Quốc hội thảo luận ở Tổ về nội dung này, Đồng chí Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát biểu chỉ đạo, trao đổi, thông tin về một số điểm mới và những định hướng quan trọng trong dự thảo Văn kiện trình Đại hội. Tại phiên thảo luận, các ý kiến đánh giá rất cao sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cùng sự chuẩn bị công phu, nghiêm túc, khoa học, cầu thị, tinh thần trách nhiệm cao của Tiểu ban Văn kiện, các Tổ biên tập Văn kiện trong quá trình xây dựng dự thảo các văn kiện trình Đại hội lần thứ XIV của Đảng. Việc xây dựng dự thảo Văn kiện có nhiều đổi mới về tư duy, phương pháp luận, thể hiện tinh thần không ngừng cải tiến về cách thức xây dựng và nội dung của văn kiện, bảo đảm bám sát từ thực tiễn đổi mới của đất nước, sự phát triển nhận thức lý luận và tổ chức thực hiện của Đảng. Các ý kiến phát biểu tâm huyết, thẳng thắn, toàn diện, chất lượng, làm sâu sắc thêm nhiều nội dung và đề xuất các kiến nghị để tiếp tục hoàn thiện các dự thảo văn kiện trình Đại hội XIV.

5. Quốc hội đã dành nhiều thời gian để thảo luận, xem xét các Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2021-2026 của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, các cơ

quan của Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước. Quốc hội khẳng định nhiệm kỳ 2021-2026 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, chưa từng có tiền lệ với những khó khăn, thách thức, thuận lợi và thời cơ đan xen trên tất cả các lĩnh vực; song dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng tình, ủng hộ của cử tri và Nhân dân, các cơ quan trong bộ máy Nhà nước đã phát huy tinh thần trách nhiệm, không ngừng nỗ lực, đổi mới sáng tạo, đoàn kết, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Quốc hội cũng đã phân tích, làm rõ hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong tổ chức và hoạt động của mỗi cơ quan. Trên cơ sở đó, Quốc hội đã ban hành *Nghị quyết về công tác nhiệm kỳ 2021-2026 của Quốc hội, Chủ tịch nước, các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước*, trong đó, đề nghị các cơ quan cần tiếp tục phát huy kết quả đạt được, hoàn thành tốt nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

6. Quốc hội đã xem xét, thông qua *Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV*, trong đó đã quyết nghị nhiều nội dung quan trọng, như:

- (i) Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025) đến hết ngày 31/12/2026 của các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhằm đạt các mục tiêu, chỉ tiêu còn lại của các Chương trình giai đoạn 2021 - 2025.

- (ii) Bổ sung dự toán thu ngân sách trung ương năm 2025 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài là 26,343 tỷ đồng và bổ sung tương ứng dự toán chi thường xuyên năm 2025 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại là 26,343 tỷ đồng cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ rà soát, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, nội dung đề xuất, bảo đảm việc bổ sung dự toán cho các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương đủ thủ tục, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, giao dự toán nguồn vốn viện trợ của nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

- (iii) Cho phép Chính phủ tổ chức phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Giai đoạn 2 của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo thẩm quyền mà không phải báo cáo Quốc hội thông qua. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 94/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

- (iv) Thông qua các giải pháp để chấm dứt hoạt động của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam như đề xuất của Chính phủ tại Tờ trình số 69/TTr-CP

ngày 08/12/2025 về việc triển khai thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương và phương án xử lý đối với Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam. Giao Chính phủ khẩn trương thực hiện đầy đủ các nội dung này. Trong quá trình thực hiện, Chính phủ báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền nếu có nội dung phát sinh vượt thẩm quyền hoặc có nội dung khác với kết luận của cấp có thẩm quyền tại văn bản số 12079-CV/VPTW ngày 08/11/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng và chịu trách nhiệm về việc thực hiện.

- (v) Cho phép tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam thành các dự án độc lập, nguồn vốn được bố trí từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Các địa phương, các chủ thể cơ quan liên quan, cấp có thẩm quyền, tổ chức lập, quyết định đầu tư, thực hiện các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn và việc đầu tư các hạng mục liên quan đến nội dung này không phải lập chủ trương đầu tư. Căn cứ vào tình hình thực tế, giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết quy định này.

- (vi) Cho phép mở rộng việc áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án có tình huống pháp lý tương tự và được xác định thời điểm sai phạm, vi phạm trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án trước ngày Nghị quyết này được ban hành trên phạm vi cả nước,...

7. Bên cạnh đó, Quốc hội đã tiến hành xem xét, thảo luận về các báo cáo về công tác tư pháp, phòng chống tham nhũng, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri, tiếp công dân, xử lý đơn, thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân,...
